TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ G** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2021/QĐST-HNGĐ	*TX. G, ngày 28 tháng 4 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH TẠI TÒA ÁN

Căn cứ vào các ĐI 32, ĐI 33, ĐI 34, ĐI 35 và ĐI 36 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào khoản 2 ĐI 212 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ ĐI 55, ĐI 81, ĐI 82, ĐI 83, ĐI 110 và ĐI 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận kết quả hòa giải tại Tòa án ngày 12 tháng 4 năm 2021 và yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành của các bên tham gia hòa giải.

XÉT THẤY

Các bên tham gia hòa giải có đủ năng lực hành vi dân sự; các bên là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận và nội dung thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm đI cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

Đã hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản ghi nhận kết quả hòa giải và T liệu kèm theo, các bên không có thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án giữa các bên:

- Người khởi kiện: Chị **Võ Thị I**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Khóm 5, Phường 1, thị xã G, tỉnh B.

- Người bị kiện: Anh **Dương Khánh T**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khóm 5, Phường 1, thị xã G, tỉnh B.

2. Những nội dung hòa giải thành được công nhận cụ thể như sau:

2.1. Về hôn nhân: Chị Võ Thị I và anh Dương Khánh T thống nhất thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Giao cháu Dương Gia K, sinh ngày 16/7/2016 cho chị Võ Thị I trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, hiện cháu Khánh đang sống chung với chị I. Anh Dương Khánh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) từ tháng 5/2021 đến khi cháu Khánh đủ 18 tuổi.

Anh Dương Khánh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

2.3. Về T sản chung: Chị Võ Thị I và anh Dương Khánh T thống nhất xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.4. Về nợ chung: Chị Võ Thị I và anh Dương Khánh T thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3/. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khỏan 2 ĐI 357 và khoản 2 ĐI 468 Bộ luật dân sự.

4/. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại ĐI 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các ĐI 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại ĐI 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Các đương sự có quyền đề nghị xem xét lại quyết định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND thị xã G;
- THADS thị xã G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các bên tham gia hòa giải;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Trần Duy Khánh